TÒA ÁN NHÂN DÂN **C - Đ** **TỈNH Đ** Bản án số: 60/2025/HNGĐ-ST Ngày 31/12/2025 V/v tranh chấp về Hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con.	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN C - Đ

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê M
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Hồng K
2. Ông Nguyễn Phú Q
- *Thư ký phiên tòa:* Ông Dương Hoàng S , Thư ký Tòa án nhân dân C - Đ .

Trong ngày 31 tháng 12 năm 2025, tại Tòa án nhân dân C - Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân & gia đình thụ lý số 155/2025/TLST-HNGĐ**,** ngày 28 tháng 10 năm 2025, về "Tranh chấp về Hôn nhân và Gia đình ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 260/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 15 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Lê Thị Yến O**, sinh ngày 01/01/1990
Căn cước công dân số 987190011841, ngày 22/11/2021
Địa chỉ: Tổ 11, ấp 1, xã X, huyện C, tỉnh Đ nay là tổ 11, khóm 13, phường M, tỉnh Đ .
- *Bị đơn:* **Phạm Văn C**, sinh ngày 01/01/1975
Căn cước công dân số 087075011017, không có thông tin ngày tháng năm.
Địa chỉ: Tổ 12, ấp 1, xã X, huyện C, tỉnh Đ nay là tổ 12, khóm 13, phường M, tỉnh Đ .

Bà Lê Thị Yến O có mặt tại phiên tòa, ông Phạm Văn C vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Bà Lê Thị Yến O trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Yến O và ông Phạm Văn C đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 40, ngày 16/3/2010 của Ủy ban nhân dân xã Phương Thịnh, huyện C, tỉnh Đ nay là xã Phương Thịnh, tỉnh Đ . Thời gian chung sống, vợ chồng thường xuyên có mâu thuẫn, cự cãi, không tôn trọng nhau. Ông C còn nói xấu bà O trước mặt con, làm mất danh dự của bà O. Vợ chồng không thể hoà hợp, không thể hoà giải, hàn gắn tình cảm, hôn nhân không còn được hạnh phúc. Nay bà Lê Thị Yến O yêu cầu ly hôn với ông Phạm Văn C.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Phạm Văn V, sinh ngày 29/01/2010 và Phạm Lê Yến Q, sinh ngày 06/8/2018, hai con chung đang sống với bà Lê Thị Yến O. Bà O yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung, không yêu cầu ông Phạm Văn C phải cấp dưỡng nuôi hai con chung.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Ông Phạm Văn C:* Không có văn bản ý kiến nộp cho tòa án.

Tại phiên toà, đương sự không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ mới cho Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Do ông Phạm Văn C vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền: Theo đơn khởi kiện của bà Lê Thị Yến O tranh chấp ly hôn được quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Ngày 01/7/2025, Tòa án nhân dân C - Đ được thành lập. Căn cứ theo quy định tại Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định về phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực và Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận Oệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa án nhân dân. Do đó, Tòa án nhân dân C - Đ tiếp tục giải quyết vụ án nêu trên là đúng thẩm quyền theo quy định tại Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

[3] *Về nội dung:*

Về quan hệ hôn nhân**:** Bà Lê Thị Yến O và ông Phạm Văn C đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 40, ngày 16/3/2010 của Ủy ban nhân dân xã Phương Thịnh, huyện C, tỉnh Đ nay là xã Phương Thịnh, tỉnh Đ là hôn nhân hợp pháp.

Thời gian chung sống, vợ chồng thường xuyên có mâu thuẫn, cự cãi, không tôn trọng nhau. Ông C còn nói xấu bà O trước mặt con, làm mất danh dự của bà O, vợ chồng không thể hoà giải, hàn gắn tình cảm, hôn nhân không còn được hạnh phúc.

Đối với ông Phạm Văn C: Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật nhưng ông Phạm Văn C không có văn bản ý kiến nộp (gửi) cho Tòa án, không tham gia phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và xét xử. Thể hiện ông Phạm Văn C không muốn đoàn tụ vợ chồng, không phản đối yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị Yến O. Bà Lê Thị Yến O yêu cầu ly hôn với ông Phạm Văn C phù hợp theo quy định tại khoản 1 điều 56 của Luật hôn nhân và Gia đình có căn cứ chấp nhận.

Về con chung: Bà O trình bày, vợ chồng có 02 con chung là Phạm Văn V, sinh ngày 29/01/2010 và Phạm Lê Yến Q, sinh ngày 06/8/2018, hai con chung đang sống với bà Lê Thị Yến O. Bà Lê Thị Yến O yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung. Ông Phạm Văn C không có ý kiến về nuôi con chung. Xét thấy, con chung sống chung với bà Lê Thị Yến O. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt, điều kiện phát triển về thể chất, tinh thần của con chung. Căn cứ Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Yến O tiếp tục chăm sóc, nuôi hai con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Lê Thị Yến O không yêu cầu ông Phạm Văn C cấp dưỡng nuôi hai con chung. Ông Phạm Văn C không có ý kiến về cấp dưỡng con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Lê Thị Yến O trình bày không có. Ông Phạm Văn C không có ý kiến về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4].Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị Yến O phải chịu án phí Hôn nhân & gia đình ly hôn sơ thẩm quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Ông Phạm Văn C không phải chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Yến O ly hôn với ông Phạm Văn C *(theo giấy chứng nhận kết hôn số 40, ngày 16/3/2010 của Ủy ban nhân dân xã Phương Thịnh, huyện C, tỉnh Đ nay là xã Phương Thịnh, tỉnh Đ).*

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Phạm Văn V, sinh ngày 29/01/2010 và Phạm Lê Yến Q, sinh ngày 06/8/2018, hai con chung đang sống với bà Lê Thị Yến O. Bà Lê Thị Yến O tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Lê Thị Yến O không yêu cầu ông Phạm Văn C cấp dưỡng nuôi hai con chung. Ông Phạm Văn C không có ý kiến về cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Lê Thị Yến O trình bày không có. Ông Phạm Văn C không có ý kiến về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị Yến O phải chịu án phí Hôn nhân & gia đình ly hôn số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Tiền án phí trừ váo tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu lệ phí, án phí Tòa án số 0005942, ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đ .

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".